

CHAPTER 4 : TENSES (THE SEQUENCE OF TENSES)

❖ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

📌 Các thì cơ bản

Thì	SIMPLE PRESENT (Hiện tại đơn)	SIMPLE PAST (Quá khứ đơn)
Dạng		
Khẳng định	S + V[-s/es]	S + V-ed/V cột 2
Phủ định	S + don't / doesn't + V1	S + didn't + V1
Nghi vấn	Do / Does + S + V1 ...?	Did + S + V1 ...?
Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - always, usually, occasionally, often, ... - every, sometimes... - once a day, twice..., 3 times... 	<ul style="list-style-type: none"> - yesterday - last + time: last week, last Sunday... - time+ ago : two months ago, five years ago... - in/on the past, in + year (past): in 1990, ...

Thì	PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)	PAST CONTINUOUS (Quá khứ tiếp diễn)
Dạng		
Khẳng định	S + am / is / are + V-ing	S + was / were + V-ing
Phủ định	S + am not / isn't / aren't + V-ing	S + wasn't / weren't + V-ing
Nghi vấn	Am / Is / Are + S + V-ing ...?	Was / Were + S + V-ing ...?
Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - now, at present - at the moment - Sau câu mệnh lệnh: <p>Vd: Keep silent! The baby is sleeping. Look! He is running.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - At that moment - When / As + S + (simple past), S + was/ were V-ing <p>Vd: When I came, she was crying.</p> <ul style="list-style-type: none"> - While : <p>Vd: A dog crossed the road while I was driving.</p>

Thì	PRESENT PERFECT (Hiện tại hoàn thành)	PAST PERFECT (Quá khứ hoàn thành)
Dạng		
Khẳng định	S + has / have + V-ed/V cột 3	S + had + V-ed/V cột 3
Phủ định	S + hasn't / haven't + V-ed/ V cột 3	S + hadn't + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Has / Have + S + V-ed/ V cột 3 ...?	Had + S + V-ed/ V cột 3 ...?
Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - just, already, ever, yet, recently, lately... - since, for : since 1995, for 9 years - so far, up to now, It is the first time..... 	<ul style="list-style-type: none"> - after + S + had V_{3/ED}, (simple past) - before + (simple past), S + had V_{3/ED} - By the time + S + V(simple past) , S + had V_{3/ED}: cho đến lúc.....

Thì	SIMPLE FUTURE (Tương lai đơn)	FUTURE PERFECT (Tương lai hoàn thành)
Dạng		
Khẳng định	S + will + V 1	S + will have+ V-ed/ V cột 3
Phủ định	S + won't + V 1	S + won't have + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Will + S + V 1?	Will + S + have + V-ed/ V cột 3 ...?

Dấu hiệu nhận biết	- tomorrow - next + time : next week, next Monday,.... - in/on thời gian ở tương lai	- by the end of this month - by the time+S+ V (simple present), S + will have V ₃ /ED
--------------------	--	---

Thì Dạng	NEAR FUTURE (Tương lai gần)	FUTURE CONTINUOUS (Tương lai tiếp diễn)
Khẳng định	S + am/is/are going to + V ...	S + will be + ving
Dấu hiệu nhận biết	- Diễn tả 1 kế hoạch, dự định. - Diễn tả 1 dự đoán có căn cứ	- Diễn tả 1 sự việc đang xảy ra ở tương lai.

⚡ Sự phối hợp về thì

Một số cách hòa hợp thì giữa mệnh đề chính và mệnh đề thời gian

Main clause (Mệnh đề chính)	Adverbial clause of time (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian)
Hiện tại	Hiện tại
Quá khứ	Quá khứ
Tương lai	Hiện tại

- TLĐ + **until / when / as soon as** + HTĐ
 - I **will wait** here until she **comes** back.
- TLĐ + **after** + HTHT
 - He **will go** home after he **has finished** his work.
- TLHT + **by / by the time / before** + HTĐ
 - He **will have left** by the time you **arrive**
- while / when / as** + QKTD, **QKĐ**
 - While I **was going** to school, I **met** my friend.
- QKĐ** + **while / when / as** + QKTD
 - It **started** to rain while the boys **were playing** football.
- QKTD + **while** + QKTD
 - Last night, I **was doing** my homework while my sister **was playing** games.
- HTHT + **since** + **QKĐ**
 - I **have worked** here since I **graduated**
- QKĐ** + **since then** + HTHT
 - I **graduated** in 2002 since then I **worked** here.
- QKHT + **by / by the time / before** + **QKĐ**
 - He **had left** by the time I **came**.
- Before** + **QKĐ** + QKHT
 - Before she **had** dinner, she **had written** letter
- After** + QKHT, **QKĐ**
 - After I **had finished** my homework, I **went** to bed.
- QKĐ** + **after** + QKHT
 - I **went** to bed after I **had finished** my work.

Đổi thì quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành

a. S + last + QKĐ+ thời gian + ago.

=>S + HTHT (phủ định)+ for + thời gian

=>It's / It has been + thời gian + since + S + last + QKĐ.....

=>The last time + S + QKĐ.... + was + thời gian + ago.

b. This is the first time + S + HTHT khẳng định....

=>S + have/ has never V₃/ed+ before

c. S + began / started + V-ing + ---

=> S + have / has + V₃/ed for / since ...